

**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

233 Điện Biên Phủ, P. Hòa Khê, Q. Thanh Khê,

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 – 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	05 – 38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>198.299.117.585</b>	<b>166.671.727.078</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>11.601.441.128</b>	<b>14.851.039.070</b>
1. Tiền	111		8.101.441.128	10.851.039.070
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	4.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4.2</b>	<b>16.600.000</b>	<b>20.530.730</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		20.530.730	20.530.730
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.930.730)	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>158.459.371.214</b>	<b>131.011.211.633</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	159.387.928.706	132.116.959.617
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		710.893.465	259.514.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	1.656.277.308	1.279.017.046
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(3.295.728.265)	(2.644.279.330)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.6</b>	<b>22.568.555.082</b>	<b>16.591.829.048</b>
1. Hàng tồn kho	141		22.568.555.082	16.591.829.048
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.653.150.161</b>	<b>4.197.116.597</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	5.598.574.683	3.920.992.874
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	137.783.379
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	54.575.478	138.340.344
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>89.043.820.840</b>	<b>102.669.218.014</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>84.470.888.553</b>	<b>97.027.696.708</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	84.470.888.553	97.027.696.708
- Nguyên giá	222		204.878.228.359	204.140.568.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.407.339.806)	(107.112.872.243)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>284.773.633</b>	<b>87.657.755</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	284.773.633	87.657.755
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	60.000.000	60.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.228.158.654</b>	<b>5.493.863.551</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	4.228.158.654	5.493.863.551
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>287.342.938.425</b>	<b>269.340.945.092</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê  
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30/09/2018

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>155.970.349.106</b>	<b>140.438.333.378</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>129.562.290.606</b>	<b>104.189.674.878</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	50.036.521.114	32.498.315.216
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.027.927.237	708.770.437
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	2.228.824.617	967.042.276
4. Phải trả người lao động	314		2.066.706.044	2.755.378.526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	406.919.407	214.673.376
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	8.837.269.629	53.829.629
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	63.145.412.420	64.590.207.236
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.812.710.138	2.401.458.182
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>26.408.058.500</b>	<b>36.248.658.500</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	26.408.058.500	36.248.658.500
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>131.372.589.319</b>	<b>128.902.611.714</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.15</b>	<b>131.372.589.319</b>	<b>128.902.611.714</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		228.800.000	228.800.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	7.752.997.505
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		29.620.472.464	27.081.539.014
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.275.996.306	11.713.916.774
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.344.476.158	15.367.622.240
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.621.093.350	4.690.049.195
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>287.342.938.425</b>	<b>269.340.945.092</b>



Phê duyệt

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2018

Người lập

Phạm Văn Phước

Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO VÀ CÁC CÔNG TY CON**233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê  
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30/09/2018

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán quý 3 từ ngày 01/07/2018 kết thúc ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3-2018	Quý 3-2017	9 tháng đầu Năm 2018	9 tháng đầu Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	5.1	104.370.911.105	107.916.253.283	313.346.133.736	298.677.493.519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	3.981.819	33.597.727	46.336.365	53.368.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		104.366.929.286	107.882.655.556	313.299.797.371	298.624.125.337
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	93.930.339.180	97.710.772.616	279.745.887.791	265.896.104.125
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		10.436.590.106	10.171.882.940	33.553.909.580	32.728.021.212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	18.127.396	118.347.420	127.357.503	422.668.004
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.5	1.683.284.208	1.553.237.403	5.295.594.948	4.196.910.232
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.683.284.208	1.553.237.403	5.295.594.948	4.196.910.232
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.174.845.138	3.608.403.530	10.331.499.570	10.472.533.342
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.596.588.156	5.128.589.427	18.054.172.565	18.481.245.642
12. Thu nhập khác	31	5.7	-	-	6.488.642	558
13. Chi phí khác	32	5.8	414.404.136	188.495.072	623.348.870	619.032.682
14. Lợi nhuận khác	40		(414.404.136)	(188.495.072)	(616.860.228)	(619.032.124)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.182.184.020	4.940.094.355	17.437.312.337	17.862.213.518
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.130.974.268	867.087.071	3.849.365.263	3.306.736.576
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.051.209.752	4.073.007.284	13.587.947.074	14.555.476.942
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.994.435.855	4.048.535.682	13.344.476.158	14.004.125.447
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		56.773.897	24.471.602	243.470.916	551.351.495
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	395	400	1.318	1.383
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.11	395	400	1.318	1.383



Phê duyệt

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2018

Người lập

Phạm Văn Phước  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	9 tháng đầu Năm 2018	9 tháng đầu Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.437.312.337	17.862.213.518
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.341.437.246	12.462.863.418
Các khoản dự phòng	03		655.379.665	(4.331.650)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(133.721.139)	(352.914.217)
Chi phí lãi vay	06		5.295.594.948	4.196.910.232
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		36.596.003.057	34.164.741.301
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42.007.929.852)	(15.633.047.682)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.976.726.034)	(6.980.584.759)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		41.079.225.116	13.692.983.094
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(324.219.157)	(1.494.356.156)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(20.530.730)
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.346.021.643)	(4.213.883.626)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.373.346.626)	(3.998.917.715)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.485.336.713)	(2.208.821.413)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>18.161.648.148</b>	<b>13.307.582.314</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.069.402.724)	(33.381.569.611)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		6.363.636	1.163.636.363
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		158.568.614	425.824.168
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(904.470.474)</b>	<b>(31.792.109.080)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	143.513.471.290	180.027.973.097
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(154.798.866.106)	(162.103.117.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.221.380.800)	(4.640.727.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(20.506.775.616)</b>	<b>13.284.129.097</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ</b>	50		<b>(3.249.597.942)</b>	<b>(5.200.397.669)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.851.039.070	21.972.535.602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	70		<b>11.601.441.128</b>	<b>16.772.137.933</b>



Phê duyệt

**Lê Trường Kỳ**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2018

Người lập

**Phạm Văn Phước**  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 09 tháng 08 năm 2017 với mã số doanh nghiệp 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCNP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Tại ngày 30/09/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	Việt Nam	19.367.560.000	21,74%	17.606.880.000	21,74%
Các đối tượng khác		69.732.250.000	78,26%	63.393.120.000	78,26%
<b>Cộng</b>		<b>89.099.810.000</b>	<b>100%</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 210 (31/12/2017:184).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất bê tông thương phẩm.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

#### **1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

#### **1.5. Các công ty con được hợp nhất**

Các công ty con trực tiếp:

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
1.	Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%
2.	Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	Tầng 2 - 173A Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Đà Nẵng	76,27%	76,27%

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

### **2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### **2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **3.1. Các ước tính kế toán**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán quý 3 bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

#### **3.3. Đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

##### ***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

###### ***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

##### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

###### ***Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn***

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

###### ***Đối với các khoản đầu tư khác***

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### **3.4. Các khoản phải thu**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

##### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.5. Hàng tồn kho**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

##### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

**Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ Máy móc thiết bị	6 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5 năm

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời gian bảo hiểm trên hợp đồng.

**3.7. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.8. Chi phí đi vay****Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **3.9. Chi phí phải trả**

##### ***Chi phí phải trả***

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### **3.10. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

##### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

##### ***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

##### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **3.11. Doanh thu, thu nhập khác**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

##### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

##### ***Lãi tiền gửi***

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**3.12. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**3.13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.14. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.16. Thuế*****Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Riêng đối với dự án Tổ hợp nhà máy Gạch Bê tông khí chưng áp, sản xuất cấu kiện Bê tông đúc sẵn và Bê tông thương phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo, do đó Nhóm Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và giảm 50% từ năm 2016 đến năm 2024. Những ưu đãi về thuế thu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 130/2008/TT-BTC về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế TNDN.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Bán bê tông thương phẩm, bán đá, vận chuyển 10%;
- Các dịch vụ khác theo quy định hiện hành.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.17. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**3.19. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.21. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Nhóm công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Nhóm công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3.22. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

***Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn***

Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể và hạch toán khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc thì khi đạt được quyền kiểm soát khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc của khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể và hạch toán khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khi đạt được quyền kiểm soát khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối hợp nhất.

***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

***Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con***

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Nhóm công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Nhóm công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Nhóm công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

***Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ***

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ dần đều không quá 10 năm vào chi phí trong kết quả kinh doanh hợp nhất. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.645.291.527	4.732.456.520
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.456.149.601	6.118.582.550
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	3.500.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.601.441.128</b>	<b>14.851.039.070</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.2. Đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Công ty Cổ phần Coteccons	20.530.730	16.600.000	3.930.730	20.530.730	22.650.000	-
<b>Cộng</b>	<b>20.530.730</b>	<b>16.600.000</b>	<b>3.930.730</b>	<b>20.530.730</b>	<b>22.650.000</b>	<b>-</b>

Nhóm Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Coteccons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	60.000.000	-	-	60.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tại ngày lập báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng:		
- Công ty TNHH Sichuan Huashi	10.159.754.750	13.002.765.750
- Công ty CP xây dựng Coteccons	24.357.015.752	14.814.117.425
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng F.D.C	29.747.861.000	12.659.699.250
Các đối tượng khác	71.896.095.502	73.207.304.990
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 9	23.227.201.702	18.433.072.202
<b>Cộng</b>	<b>159.387.928.706</b>	<b>132.116.959.617</b>

**4.4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/09/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	1.403.456.836	-	1.095.626.721	-
Bảo hiểm xã hội	34.655.655	-	2.370.206	-
Ký cược, ký quỹ	100.700.000	-	100.700.000	-
Lãi dự thu	-	-	31.211.111	-
Phải thu khác	117.464.817	-	49.109.008	-
<b>Cộng</b>	<b>1.656.277.308</b>	<b>-</b>	<b>1.279.017.046</b>	<b>-</b>

**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/09/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	4.000.103.545	704.375.280	2.988.591.020	344.311.690
<b>Cộng</b>	<b>4.000.103.545</b>	<b>704.375.280</b>	<b>2.988.591.020</b>	<b>344.311.690</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao vì Nhóm Công ty rất chú trọng vào việc thu hồi công nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
- Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm
- Công ty CP Đức Giang	276.809.764	-	Trên 3 năm	384.252.000	-	Trên 3 năm
- XN Thi Công Cầu 6 - Tổng Cty XDCTGT 6 - TNHH MTV	469.760.000	234.880.000	Từ 1 - 2 năm	-	-	-
- Đối tượng khác	2.188.277.111	469.495.280		1.539.082.350	344.311.690	
<b>Cộng</b>	<b>4.000.103.545</b>	<b>704.375.280</b>		<b>2.988.591.020</b>	<b>344.311.690</b>	

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/09/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.643.811.170	-	11.021.088.599	-
Công cụ, dụng cụ	930.641.047	-	1.833.495.458	-
Thành phẩm	8.994.102.865	-	3.737.244.991	-
<b>Cộng</b>	<b>22.568.555.082</b>	<b>-</b>	<b>16.591.829.048</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.  
 Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

**4.7. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.407.124.106	2.776.440.431
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	661.356.400	629.860.287
Phí sử dụng đường bộ	258.896.357	160.323.253
Chi phí sửa chữa	2.833.330	170.106.841
Chi phí bóc tầng phủ	114.505.051	45.313.333
Chi phí khác	153.859.439	138.948.729
<b>Cộng</b>	<b>5.598.574.683</b>	<b>3.920.992.874</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO VÀ CÁC CÔNG TY CON**233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê,  
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30/09/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	1.333.004.228	2.403.149.723
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	119.766.418	208.539.673
Phí sử dụng đường bộ	17.644.218	62.629.060
Chi phí thuê đất	2.756.077.123	2.802.878.428
Chi phí khác	1.666.667	16.666.667
<b>Cộng</b>	<b>4.228.158.654</b>	<b>5.493.863.551</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/09/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	947.666.175	33.329.911.803	32.542.817.659	-	160.572.031
Thuế TNDN	19.759.042	1.269.760.129	3.849.365.263	3.373.346.626	26.672.478	800.654.928
Thuế TNCN	34.816.436	11.398.313	605.055.781	522.621.355	111.667.866	5.815.317
Thuế môn bài	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>54.575.478</b>	<b>2.228.824.617</b>	<b>37.794.332.847</b>	<b>36.448.785.640</b>	<b>138.340.344</b>	<b>967.042.276</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	11.871.430.639	60.032.582.714	131.599.029.004	637.526.594	204.140.568.951
Mua trong kỳ	206.500.000	219.500.000	358.629.091	-	784.629.091
Thanh lý, nhượng bán	(46.969.683)	-	-	-	(46.969.683)
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>	<b>12.030.960.956</b>	<b>60.252.082.714</b>	<b>131.957.658.095</b>	<b>637.526.594</b>	<b>204.878.228.359</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	6.137.650.385	38.582.683.512	61.892.223.580	500.314.766	107.112.872.243
Khấu hao trong kỳ	898.168.366	2.708.348.294	9.704.295.017	30.625.569	13.341.437.246
Thanh lý, nhượng bán	(46.969.683)	-	-	-	(46.969.683)
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>	<b>6.988.849.068</b>	<b>41.291.031.806</b>	<b>71.596.518.597</b>	<b>530.940.335</b>	<b>120.407.339.806</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	5.733.780.254	21.449.899.202	69.706.805.424	137.211.828	97.027.696.708
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>	<b>5.042.111.888</b>	<b>18.961.050.908</b>	<b>60.361.139.498</b>	<b>106.586.259</b>	<b>84.470.888.553</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 73.539.116.501 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 53.689.493.081 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí xây dựng dở dang	284.773.633	87.657.755
<b>Cộng</b>	<b>284.773.633</b>	<b>87.657.755</b>

**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/09/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Phải trả cho người bán				
- Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	23.957.375.382	23.957.375.382	12.654.576.010	12.654.576.010
- Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn	6.245.834.000	6.245.834.000	6.726.948.900	6.726.948.900
Các đối tượng khác	18.201.987.887	18.201.987.887	10.648.313.106	10.648.313.106
Phải trả các bên liên quan				
- Xem thêm mục 8	1.631.323.845	1.631.323.845	2.468.477.200	2.468.477.200
<b>Cộng</b>	<b>50.036.521.114</b>	<b>50.036.521.114</b>	<b>32.498.315.216</b>	<b>32.498.315.216</b>

**4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Trích trước lãi vay	164.246.681	214.673.376
Các khoản trích trước khác	242.672.726	-
<b>Cộng</b>	<b>406.919.407</b>	<b>214.673.376</b>

**4.13. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	13.749.629	13.749.629
Phải trả khác	8.823.520.000	40.080.000
<b>Cộng</b>	<b>8.837.269.629</b>	<b>53.829.629</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.14. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 30/09/2018		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn:</b>						
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đà Nẵng	14.075.455.000	14.075.455.000	60.964.155.190	80.786.104.574	33.897.404.384	33.897.404.384
NH TMCP Kỹ thương VN - CN Đà Nẵng	930.429.000	930.429.000	676.680.000	761.247.000	1.014.996.000	1.014.996.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	37.795.528.420	37.795.528.420	66.806.662.220	49.044.940.652	20.033.806.852	20.033.806.852
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	10.344.000.000	10.344.000.000	24.906.573.880	24.206.573.880	9.644.000.000	9.644.000.000
<b>Cộng</b>	<b>63.145.412.420</b>	<b>63.145.412.420</b>	<b>153.354.071.290</b>	<b>154.798.866.106</b>	<b>64.590.207.236</b>	<b>64.590.207.236</b>
<b>Dài hạn:</b>						
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-
NH TMCP Kỹ thương VN - CN Đà Nẵng	-	-	-	676.680.000	676.680.000	676.680.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	18.931.058.500	18.931.058.500	-	7.405.920.000	26.336.978.500	26.336.978.500
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	7.477.000.000	7.477.000.000	-	1.758.000.000	9.235.000.000	9.235.000.000
<b>Cộng</b>	<b>26.408.058.500</b>	<b>26.408.058.500</b>	<b>-</b>	<b>9.840.600.000</b>	<b>36.248.658.500</b>	<b>36.248.658.500</b>
<b>Tổng Cộng</b>	<b>89.553.470.920</b>	<b>89.553.470.920</b>	<b>153.354.071.290</b>	<b>164.639.466.106</b>	<b>100.838.865.736</b>	<b>100.838.865.736</b>

Vay dài hạn các ngân hàng theo từng Hợp đồng cụ thể:

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN	01/2015/3270430/HĐTĐ	12/02/2015	4.000.000.000	12/02/2015	mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai	36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tin dụng ở từng thời điểm	150% lãi suất nợ trong hạn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	174/2015 /VCB-KHDN	10/06/2015	7.000.000.000	21/08/2015	mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,3%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	24/2016/ VCB-KHDN	21/03/2016	4.800.000.000	24/03/2016	mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,35% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,5%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	68/2016/ VCB-KHDN	24/05/2016	3.200.000.000	31/05/2016	mua 02 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	79/2016/ VCB-KHDN	31/05/2016	1.000.000.000	31/05/2016	mua 01 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	93/2016/ VCB-KHDN	22/06/2016	4.600.000.000	22/06/2016	mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	106/2016 /VCB-KHDN	28/07/2016	5.300.000.000	02/08/2016	mua xe ô tô bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	109/2016 /VCB-KHDN	24/08/2016	456.750.000	24/08/2016	mua 01 xe tải Hyundai HD99	36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	145/2016 /VCB-KHDN	03/11/2016	3.500.000.000	28/11/2016	mua bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	132/2016 /VCB-KHDN	10/10/2016	3.500.000.000	18/10/2016	mua xe Lexus Lx 570	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	30/2017/ VCB-KHDN	13/04/2017	2.096.843.000	13/04/2017	mua máy xúc lật bánh lốp hiệu Doosan (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	47/2017/ VCB-KHDN	25/05/2017	4.920.000.000	25/05/2017	mua 03 xe chuyển trộn bê tông Hyundai	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	97/2017/VCB-KHDN	28/09/2017	4.400.000.000	29/09/2017	bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán tiền mua xe	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	xe bơm bê tông Isuzu, HT bơm Putzmeister	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	22/2017/VCB-KHDN	14/03/2017	2.268.000.000	16/03/2017	mua xe tải Hyundai HD 320-380Ps gắn cầu Kanglim 10 tấn KS 2605 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	20/2017/VCB-KHDN	03/03/2017	1.000.000.000	20/03/2017	mua 01 ô tô Toyota Fortuner (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	DNG1656/HĐTD	13/08/2015	4.060.000.000	14/08/2015	MUA bơm hiệu HINO đã qua sử dụng	48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	01/2017-HĐCVDA DT/NHCT 480-PACIFIC DINCO	17/08/2017	3.070.000.000	17/08/2017	mua 01 Trạm trộn bê tông, 03 xi lô chứa xi măng 100 tấn và 01 máy xúc lật bánh lốp	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,3% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất được áp dụng theo lãi suất quy định hiện hành của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	02/2017/HĐCVDA DT	17/10/2017	8.662.000.000	31/10/2017	mua 1 xe bơm bê tông, 2 xe xúc lật và trạm trộn bê tông không móng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,3% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.15. Vốn chủ sở hữu**

**4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	81.000.000.000	49.416.000	228.800.000	4.933.261.776	30.390.165.406	4.723.480.277	121.325.123.459
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	15.367.622.240	563.743.889	15.931.366.129
Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(3.706.702.903)	(6.447.971)	(3.713.150.874)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.819.735.729	(2.819.735.729)	-	-
Chia cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	8.099.810.000	-	-	-	(8.099.810.000)	-	-
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	-	(4.050.000.000)	(590.727.000)	(4.640.727.000)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2018	89.099.810.000	49.416.000	228.800.000	7.752.997.505	27.081.539.014	4.690.049.195	128.902.611.714
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	13.344.476.158	243.470.916	13.587.947.074
Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(1.895.561.708)	(1.026.961)	(1.896.588.669)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	-	(8.909.981.000)	(311.399.800)	(9.221.380.800)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	<u>89.099.810.000</u>	<u>49.416.000</u>	<u>228.800.000</u>	<u>7.752.997.505</u>	<u>29.620.472.464</u>	<u>4.621.093.350</u>	<u>131.372.589.319</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	19.367.560.000	19.367.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69.732.250.000	69.732.250.000
<b>Cộng</b>	<b>89.099.810.000</b>	<b>89.099.810.000</b>

**4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	89.099.810.000	89.099.810.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>89.099.810.000</b>	<b>89.099.810.000</b>

**4.15.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/09/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.909.981	8.909.981
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.909.981	8.909.981
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.909.981
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.909.981	8.909.981
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.909.981
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

**4.15.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển
Tại ngày 01/01/2018	7.752.997.505
Trích trong kỳ	-
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>	<b>7.752.997.505</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty TNHH Mỹ Thuật ứng dụng TVTK & XD Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350
<b>Cộng</b>	<b>546.696.850</b>	<b>546.696.850</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND	9 tháng đầu Năm 2018 VND	9 tháng đầu Năm 2017 VND
Doanh thu:				
Doanh thu bán thành phẩm	102.596.405.651	107.005.986.010	310.586.331.462	297.727.163.246
Doanh thu bán hàng hóa	1.557.058.636	728.115.455	2.156.026.818	728.115.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ	217.446.818	182.151.818	603.775.456	222.214.818
<b>Cộng</b>	<b>104.370.911.105</b>	<b>107.916.253.283</b>	<b>313.346.133.736</b>	<b>298.677.493.519</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	13.862.394.995	9.966.611.812	43.798.431.353	18.080.916.356
<b>Tổng cộng</b>	<b>104.370.911.105</b>	<b>107.916.253.283</b>	<b>313.346.133.736</b>	<b>298.677.493.519</b>

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND	9 tháng đầu Năm 2018 VND	9 tháng đầu Năm 2017 VND
Giảm giá hàng bán	3.981.819	33.597.727	46.336.365	53.368.182
<b>Cộng</b>	<b>3.981.819</b>	<b>33.597.727</b>	<b>46.336.365</b>	<b>53.368.182</b>

**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND	9 tháng đầu Năm 2018 VND	9 tháng đầu Năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	92.160.182.663	96.764.007.827	277.040.520.099	264.903.240.711
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.557.058.636	768.192.372	2.113.687.272	768.192.372
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	213.097.881	178.572.417	591.680.420	224.671.042
<b>Cộng</b>	<b>93.930.339.180</b>	<b>97.710.772.616</b>	<b>279.745.887.791</b>	<b>265.896.104.125</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND	9 tháng đầu Năm 2018 VND	9 tháng đầu Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.627.396	118.347.420	126.857.503	422.668.004
Cổ tức, lợi nhuận được chia	500.000	-	500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>18.127.396</b>	<b>118.347.420</b>	<b>127.357.503</b>	<b>422.668.004</b>

**5.5. Chi phí tài chính**

	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND	9 tháng đầu Năm 2018 VND	9 tháng đầu Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	1.683.284.208	1.553.237.403	5.295.594.948	4.196.910.232
<b>Cộng</b>	<b>1.683.284.208</b>	<b>1.553.237.403</b>	<b>5.295.594.948</b>	<b>4.196.910.232</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND	9 tháng đầu Năm 2018 VND	9 tháng đầu Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.707.780.872	1.678.578.603	4.786.281.473	4.767.049.712
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(107.442.236)	-	(478.842.790)	(4.331.650)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	19.485.230	21.107.750	1.130.291.725	-
Chi phí bằng tiền khác	1.555.021.272	1.908.717.177	4.893.769.162	5.709.815.280
<b>Cộng</b>	<b>3.174.845.138</b>	<b>3.608.403.530</b>	<b>10.331.499.570</b>	<b>10.472.533.342</b>

**5.7. Thu nhập khác**

	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND	9 tháng đầu Năm 2018 VND	9 tháng đầu Năm 2017 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-	6.363.636	-
Thu nhập khác	-	-	125.006	558
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.488.642</b>	<b>558</b>

**5.8. Chi phí khác**

	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND	9 tháng đầu Năm 2018 VND	9 tháng đầu Năm 2017 VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-	-	69.753.787
Chi phí nộp phạt hành chính, thuế	12.045.300	119.128.047	67.897.790	206.695.106
Chi phí khác	402.358.836	69.367.025	555.451.080	342.583.789
<b>Cộng</b>	<b>414.404.136</b>	<b>188.495.072</b>	<b>623.348.870</b>	<b>619.032.682</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND	9 tháng đầu Năm 2018 VND	9 tháng đầu Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	5.182.184.020	4.940.094.355	17.437.312.337	17.862.213.518
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	598.841.635	377.932.571	2.178.735.462	1.171.556.692
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	502.841.635	276.932.571	888.661.367	848.556.692
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi thiếu hồ sơ	-	-	1.002.074.095	-
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	96.000.000	101.000.000	288.000.000	323.000.000
Điều chỉnh giảm	107.942.236	-	341.632.736	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	500.000	-	500.000	-
- Hoàn nhập dự phòng	107.442.236	-	341.132.736	-
Tổng thu nhập tính thuế	5.673.083.419	5.318.026.926	19.274.415.063	19.033.770.210
- Thu nhập các hoạt động được ưu đãi thuế	57.174.062	1.309.455.437	69.676.286	3.332.783.115
- Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi thuế	5.615.909.357	4.008.071.489	19.204.738.777	15.700.487.095
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.132.188.406	932.559.843	3.851.204.512	3.473.375.732
- Hoạt động kinh doanh được ưu đãi thuế	2.428.277	130.945.544	3.678.499	333.278.312
- Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế	1.129.760.129	801.614.299	3.847.526.013	3.140.097.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	1.214.138	65.472.772	1.839.249	166.639.156
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>1.130.974.268</b>	<b>867.087.071</b>	<b>3.849.365.263</b>	<b>3.306.736.576</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.130.974.268	867.087.071	3.849.365.263	3.306.736.576

**5.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND	9 tháng đầu Năm 2018 VND	9 tháng đầu Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.994.435.855	4.048.535.682	13.344.476.158	14.004.125.447
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(479.332.303)	(485.824.282)	(1.601.337.139)	(1.680.495.054)
- Điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	479.332.303	485.824.282	1.601.337.139	1.680.495.054
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.515.103.552	3.562.711.400	11.743.139.019	12.323.630.393
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.909.981	8.909.981	8.909.981	8.909.981
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>395</b>	<b>400</b>	<b>1.318</b>	<b>1.383</b>

- Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2018: trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 12% của lợi nhuận sau thuế hợp nhất. Theo đó lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Nhóm công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu quý 3-2018 đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND	9 tháng đầu Năm 2018 VND	9 tháng đầu Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.994.435.855	4.048.535.682	13.344.476.158	14.004.125.447
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(479.332.303)	(485.824.282)	(1.601.337.139)	(1.680.495.054)
- Điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	479.332.303	485.824.282	1.601.337.139	1.680.495.054
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.515.103.552	3.562.711.400	11.743.139.019	12.323.630.393
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.909.981	8.909.981	8.909.981	8.909.981
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>395</b>	<b>400</b>	<b>1.318</b>	<b>1.383</b>

**5.12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND	9 tháng đầu Năm 2018 VND	9 tháng đầu Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.458.710.852	81.295.674.643	247.692.277.070	219.058.851.862
Chi phí nhân công	8.548.299.230	7.602.933.515	23.700.982.702	21.528.720.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.247.167.608	4.193.830.956	13.341.437.246	12.528.533.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.919.089.808	5.970.459.210	10.059.800.189	12.614.676.095
Chi phí khác bằng tiền	3.690.280.797	4.167.353.051	9.339.739.707	10.351.592.665
<b>Cộng</b>	<b>101.863.548.295</b>	<b>103.230.251.375</b>	<b>304.134.236.914</b>	<b>276.082.374.475</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND	9 tháng đầu Năm 2018 VND	9 tháng đầu Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	49.683.323.420	71.292.904.597	143.513.471.290	180.027.973.097
<b>Cộng</b>	<b>49.683.323.420</b>	<b>71.292.904.597</b>	<b>143.513.471.290</b>	<b>180.027.973.097</b>

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND	9 tháng đầu Năm 2018 VND	9 tháng đầu Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	46.967.242.180	52.177.389.000	154.798.866.106	162.103.117.000
<b>Cộng</b>	<b>46.967.242.180</b>	<b>52.177.389.000</b>	<b>154.798.866.106</b>	<b>162.103.117.000</b>

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Xây lắp
- Cung cấp dịch vụ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán quý 3 từ ngày 01/07/2018 kết thúc ngày 30/09/2018

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND
<b>Doanh thu</b>								
Từ khách hàng bên ngoài	102.596.405.651	107.005.986.010	1.557.058.636	728.115.455	217.446.818	182.151.818	104.370.911.105	107.916.253.283
<b>Cộng</b>	<b>102.596.405.651</b>	<b>107.005.986.010</b>	<b>1.557.058.636</b>	<b>728.115.455</b>	<b>217.446.818</b>	<b>182.151.818</b>	<b>104.370.911.105</b>	<b>107.916.253.283</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Kết quả của bộ phận	10.432.241.169	10.208.380.456	-	(40.076.917)	4.348.937	3.579.401	10.436.590.106	10.171.882.940
Chi phí không phân bổ							3.589.249.274	3.796.898.602
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							6.847.340.832	6.374.984.338
Thu nhập tài chính							18.127.396	118.347.420
Chi phí tài chính							1.683.284.208	1.553.237.403
Lợi nhuận trước thuế							5.182.184.020	4.940.094.355
Thuế thu nhập doanh nghiệp							1.130.974.268	867.087.071
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>4.051.209.752</b>	<b>4.073.007.284</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Các thông tin khác**

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2018	01/01/2018	30/09/2018	01/01/2018	30/09/2018	01/01/2018	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	270.011.747.136	243.627.844.066	-	-	-	-	270.011.747.136	243.627.844.066
Tài sản không phân bổ							17.331.191.289	25.713.101.026
<b>Tổng tài sản</b>							<b>287.342.938.425</b>	<b>269.340.945.092</b>

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2018	01/01/2018	30/09/2018	01/01/2018	30/09/2018	01/01/2018	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	140.617.919.271	134.045.951.389	-	-	-	-	140.617.919.271	134.045.951.389
Nợ phải trả không phân bổ							15.352.429.835	6.392.381.989
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>155.970.349.106</b>	<b>140.438.333.378</b>

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 3-2018	Quý 3-2017	Quý 3-2018	Quý 3-2017	Quý 3-2018	Quý 3-2017	Quý 3-2018	Quý 3-2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản	663.129.091	20.699.512.350	-	-	-	-	663.129.091	20.699.512.350
Chi phí khấu hao	4.247.167.608	4.193.830.956	-	-	-	-	4.247.167.608	4.193.830.956

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	Công ty đầu tư
2. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	23.227.201.702	18.433.072.202
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.3</b>	<b>23.227.201.702</b>	<b>18.433.072.202</b>
	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả:		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	1.631.323.845	2.468.477.200
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.10</b>	<b>1.631.323.845</b>	<b>2.468.477.200</b>

Trong kỳ, Nhóm công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND	9 tháng đầu Năm 2018 VND	9 tháng đầu Năm 2017 VND
Bán hàng:				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	13.862.394.995	9.966.611.812	43.798.431.353	18.080.916.356
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.1</b>	<b>13.862.394.995</b>	<b>9.966.611.812</b>	<b>43.798.431.353</b>	<b>18.080.916.356</b>
	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND	9 tháng đầu Năm 2018 VND	9 tháng đầu Năm 2017 VND
Mua hàng:				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	2.216.800.000	2.504.385.600	7.968.424.800	8.922.071.200
<b>Cộng</b>	<b>2.216.800.000</b>	<b>2.504.385.600</b>	<b>7.968.424.800</b>	<b>8.922.071.200</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND	9 tháng đầu Năm 2018 VND	9 tháng đầu Năm 2017 VND
Thù lao và thu nhập	365.395.385	480.231.922	1.106.117.806	1.333.687.691

**9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	Quý 3-2018 VND	Quý 3-2017 VND	9 tháng đầu Năm 2018 VND	9 tháng đầu Năm 2017 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	42.000.000	42.000.000	126.000.000	126.000.000

**10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Trong quá trình hoạt động, Nhóm công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Nhóm công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Nhóm công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Nhóm công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
  - + Rủi ro lãi suất
  - + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị của Nhóm công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Nhóm công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Nhóm công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Tài sản tài chính:</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.601.441.128	14.851.039.070
Chứng khoán kinh doanh	16.600.000	20.530.730
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156.310.365.258	129.653.700.406
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	60.000.000	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>167.988.406.386</b>	<b>144.585.270.206</b>
<b>Công nợ tài chính:</b>		
Các khoản vay	89.553.470.920	100.838.865.736
Phải trả người bán và phải trả khác	58.860.041.114	32.538.395.216
Chi phí phải trả	406.919.407	214.673.376
<b>Cộng</b>	<b>148.820.431.441</b>	<b>133.591.934.328</b>

Nhóm công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Nhóm công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Nhóm công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156.310.365.258	129.653.700.406
<b>Cộng</b>	<b>156.310.365.258</b>	<b>129.653.700.406</b>

Nhóm công ty không nắm giữ các thẻ chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 5.4 cung cấp những phân tích về dự phòng phải thu khó đòi.

**Rủi ro thanh khoản**

Nhóm công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	63.145.412.420	59.266.960.521	122.412.372.941
Trên 01 năm	26.408.058.500	-	26.408.058.500
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>	<b>89.553.470.920</b>	<b>59.266.960.521</b>	<b>148.820.431.441</b>

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	64.590.207.236	32.753.068.592	97.343.275.828
Trên 01 năm	36.248.658.500	-	36.248.658.500
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>100.838.865.736</b>	<b>32.753.068.592</b>	<b>133.591.934.328</b>

Nhóm công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Nhóm công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Nhóm công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

**11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt



**Lê Trường Kỳ**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2018

Người lập

**Phạm Văn Phước**  
Kế toán trưởng